

TCVN 9254 - 3:****

ISO 6707-3 : 2017

Xuất bản lần 1

NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG - TỪ VỰNG
PHẦN 3: THUẬT NGỮ VỀ BỀN VỮNG

Buildings and civil engineering works - Vocabulary

Part 3: Sustainability terms

Mục lục

	Trang
1 Phạm vi áp dụng	4
2 Tài liệu viện dẫn	4
3 Thuật ngữ và định nghĩa:	4
3.1. Các thuật ngữ cơ bản	4
3.2. Đối tượng	6
3.3. Sản phẩm, thành phần.....	6
3.4. Hoạt động, quá trình, phương pháp, con người.....	9
3.5. Tài nguyên.....	15
3.6. Điều kiện/ Quy cách, hiện tượng.....	21
3.7. Thuộc tính: Khả năng, hiệu suất, chỉ số, yêu cầu, biện pháp	27
Phụ lục A	38

Lời nói đầu

TCVN 9254-3 : 20... hoàn toàn tương đương với ISO 6707-3:2017

Bộ ISO 6707 với tiêu đề chung “*Nhà và công trình dân dụng- Từ vựng*” gồm có các phần sau đây:

- Phần 1: Thuật ngữ chung
- Phần 2: Thuật ngữ về hợp đồng và thông tin
- Phần 3: Thuật ngữ về bền vững

Nhà và công trình dân dụng - Từ vựng

Phần 3: Thuật ngữ về bền vững

Buildings and civil engineering works - Vocabulary

Part 3: Sustainability terms

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này định nghĩa các thuật ngữ áp dụng cho tính bền vững và phát triển bền vững liên quan đến nhà và công trình dân dụng.

2 Tài liệu viện dẫn

Tài liệu viện dẫn sau rất cần thiết cho việc áp dụng tiêu chuẩn này. Đối với các tài liệu viện dẫn ghi năm công bố thì áp dụng theo phiên bản được nêu. Đối với các tài liệu viện dẫn không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung (nếu có).

ISO 6707-1, *Nhà và công trình dân dụng - Từ vựng. Phần 1: Thuật ngữ chung*

3 Thuật ngữ và định nghĩa:

Trong tiêu chuẩn này các thuật ngữ, định nghĩa dưới đây được hiểu như sau:

3.1. Các thuật ngữ cơ bản

3.1.1.

Phát triển bền vững

(sustainable development)

Sự phát triển đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng các nhu cầu đó của các thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường.

[NGUỒN: ISO Guide 82: 2014, 3.2, được sửa đổi - Chú thích 1 của mục nhập đã bị loại bỏ.]

3.1.2.

Sự bền vững

(sustainability)

Trạng thái của hệ thống toàn cầu, bao gồm các khía cạnh môi trường, xã hội và kinh tế đáp ứng các nhu cầu của hiện tại mà không làm ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai.

CHÚ THÍCH 1: Các khía cạnh môi trường, xã hội và kinh tế tương tác và phụ thuộc lẫn nhau và thường được gọi là ba khía cạnh của tính bền vững.

CHÚ THÍCH 2: Tính bền vững là mục tiêu của phát triển bền vững (3.1.1).

[NGUỒN: ISO Guide 82: 2014, 3.1]

3.1.3.

Môi trường xây dựng

(built environment)

Tập hợp các đối tượng vật chất do con người tạo ra trong một vùng hoặc một khu vực cụ thể.

CHÚ THÍCH 1: Khi được xem xét một cách tổng thể, môi trường xây dựng thường được coi là bao gồm các *tòa nhà, công trình bên ngoài* và các *công trình xây dựng khác*.

[NGUỒN: ISO 15392: 2008, 3.5, được sửa đổi - Trong Chú giải 1 của mục nhập, sau khi các công trình bên ngoài "(khu vực cảnh quan), cơ sở hạ tầng" và "trong khu vực được xem xét" ở cuối đã bị xóa. Ghi chú 2 cho mục nhập cũng đã bị xóa.]

3.1.4.

Phạm trù công nghệ

(technosphere)

Phạm vi hoặc lĩnh vực hoạt động công nghệ của con người dẫn đến sự thay đổi môi trường về mặt công nghệ

CHÚ THÍCH: Các tài nguyên cơ sở được thu nhận hoặc khai thác từ môi trường / thiên nhiên (địa quyền hoặc sinh quyền) vào công nghệ và khí thải vào không khí, nước hoặc đất được phát tán từ công nghệ vào môi trường.

[NGUỒN: ISO 21930: 2017, 3.8.4]

3.1.5.

Quá trình

(process)

Tập hợp các hoạt động liên quan với nhau hoặc tương tác với nhau để biến đổi đầu vào thành đầu ra

CHÚ THÍCH 1: Đầu vào cho một quá trình nói chung là đầu ra của các quá trình khác

CHÚ THÍCH 2: Chuỗi hoạt động thường được thực hiện để đạt được kết quả mong muốn.

[NGUỒN: ISO 9000: 2015, 3.4.1, được sửa đổi - Các ghi chú cho mục nhập khác với Chú giải 2 đã bị loại bỏ. CHÚ THÍCH 2 Ghi chú 2 mới cho mục nhập đã được thêm vào.]

3.1.6.

Ảnh hưởng/Tác động

(impact)

Thay đổi có thể bất lợi hoặc có lợi

[NGUỒN: ISO 15392: 2008, 3.13]

3.2. Đối tượng

3.2.1.

Trang trại điện mặt trời

(solar farm)

Hệ thống pin mặt trời được lắp đặt quy mô lớn được sử dụng để thu *năng lượng mặt trời* (3.5.20) tạo ra điện

CHÚ THÍCH: Các trạm năng lượng mặt trời thường có diện tích đất rộng và thường được phát triển ở nông thôn.

3.2.2.

Đập ngăn thủy triều

(tidal barrage)

Cấu trúc thu giữ và xả nước thủy triều di chuyển vào và ra khỏi vịnh hoặc sông

3.2.3.

Tuabin gió

(win turbine)

Thiết bị biến đổi động năng của gió thành *điện năng*

3.2.4.

Cánh đồng tuabin gió

(wind farm)

Nhóm các *tuabin gió* (3.2.3) ở cùng một địa điểm được sử dụng để sản xuất *điện năng*

3.3. Sản phẩm, thành phần

3.3.1.

Sản phẩm

(product)

Kết quả của một *quá trình* (3.1.5)

3.3.2.

Sản phẩm đồng hành

(co-product)

Một hoặc nhiều *sản phẩm* (3.3.1) cùng được sản xuất ra từ một *đơn vị quá trình* (3.1.5) nhưng không phải là đối tượng chính để đánh giá.

3.3.3.

Sản phẩm thứ cấp/phụ phẩm

(by-product)

Sản phẩm phụ (3.3.1) từ một *quá trình* (3.1.5) được sản xuất ngẫu nhiên hoặc bất ngờ và đôi khi là không mong muốn.

CHÚ THÍCH: *Chất thải* (3.5.26) không phải là sản phẩm phụ.

[NGUỒN: ISO 21930: 2017, 3.4.7]

3.3.4.

Bơm nhiệt

(heat pump)

Thiết bị truyền nhiệt từ không gian này sang không gian khác.

3.3.5.

Bơm nhiệt nguồn không khí

(air-source heat pump)

Bơm nhiệt (3.3.4) thu nhiệt từ không khí bên ngoài truyền nhiệt vào bên trong hoặc bên ngoài nhà tùy theo mùa để cung cấp không khí và hệ thống sưởi hơi nước cho tòa nhà

3.3.6.

Máy bơm địa nhiệt

(ground source heat pump)

Bơm nhiệt (3.3.4) thu nhiệt từ mặt đất để cung cấp không khí và hệ thống sưởi hơi nước cho tòa nhà

3.3.7.

Máy bơm địa nhiệt vòng lặp khép kín

(closed loop ground source heat pump)

Máy bơm địa nhiệt (3.3.6) có *bộ trao đổi nhiệt* (3.3.10) giữa vòng chất làm lạnh và vòng nước, và bơm cả hai vòng

CHÚ THÍCH: Hầu hết các máy bơm nhiệt nguồn mặt đất có hai vòng ở mặt đất: vòng chất làm lạnh sơ cấp được chứa trong tủ thiết bị nơi nó trao đổi nhiệt với vòng nước thứ cấp được chôn dưới đất.

3.3.8.

Tấm quang điện

(photovoltaic array)

Tấm hình chữ nhật bao gồm các mô-đun quang điện lắp đặt tại cùng một vị trí dùng để thu nhận *năng lượng mặt trời* (3.5.20)

3.3.9.

Bộ thu nhiệt mặt trời

(solar collector)

Thiết bị trong đó bức xạ mặt trời được hấp thụ và chuyển thành nhiệt

3.3.10.

Bộ trao đổi nhiệt

(heat exchanger)

Thiết bị được xây dựng để truyền nhiệt hiệu quả từ chất tải nhiệt này sang chất tải nhiệt khác

[NGUỒN: Ủy ban Kinh tế và Xã hội Châu Âu. *Hãy nói xây dựng bền vững - Bảng thuật ngữ đa ngôn ngữ EN / FR / DE / ES*, 2014]

3.3.11.

Hầm khí sinh học

(biogas digester)

Bể khí kín trong đó *sinh khối* (3.5.9) được chuyển hóa thành mêtan

3.3.12.

Nồi hơi ngưng tụ

(condensing boiler)

Máy nước nóng chạy bằng khí hoặc dầu được thiết kế để thu hồi được hơi nóng của hơi nước bằng cách ngưng tụ hơi nước trong *sản phẩm* (3.3.1) khí thải.

[NGUỒN: ISO 13675: 2013, 3.1.4, được sửa đổi - Các ghi chú đã bị loại bỏ.]

3.3.13.

Nồi hơi sinh khối

(biomass boiler)

Lò hơi đốt các khúc gỗ, viên nén hoặc phoi và được kết nối với hệ thống sưởi ấm và *nước nóng trung tâm*.

3.3.14.

Lò sưởi củi

(wood-burning stove)

Thiết bị sưởi có khả năng đốt nhiên liệu gỗ và nhiên liệu *sinh khối* (3.5.9) từ gỗ, bao gồm buồng đốt lửa kín bằng kim loại được nối với ống khói bằng ống thông gió.

3.3.15.

Đèn huỳnh quang compact

(compact fluorescent lamp/CFL)

Bóng đèn huỳnh quang tiết kiệm điện có ống được uốn cong hoặc gấp khúc được thiết kế để thay thế bóng đèn sợi đốt;

3.3.16.

Đèn LED

(light-emitting diode lamp/ LED lamp)

Nguồn phát sáng dựa trên chất bán dẫn

[NGUỒN: ISO 10650: 2015, 3.2, được sửa đổi - “đèn” được đổi thành “nguồn”.]

3.3.17.

Đèn ống/Ống dẫn ánh sáng

(light pipe)

Ống lót bằng vật liệu phản chiếu để dẫn ánh sáng tự nhiên vào các tòa nhà

3.3.18.

Pin nhiên liệu

(fuel cell)

Thiết bị điện biến đổi trực tiếp hóa năng nhiên liệu và chất oxy hóa thành điện năng mà không có bất kỳ tiêu thụ vật lý hoặc hóa học nào của các điện cực hoặc chất điện phân

[NGUỒN: ISO 23273: 2013, 3.5]

3.3.19.

Đồng hồ thông minh

(smart meter)

Thiết bị điện tử ghi lại các thông tin như tiêu thụ năng lượng điện, mức điện áp, dòng điện và hệ số công suất

[NGUỒN: PAS 180: 2014, 4.1.4, được sửa đổi - “sử dụng mạng truyền thông điện tử bên ngoài” ở cuối định nghĩa đã bị bỏ qua.]

3.3.20.

Điện lưới thông minh

(smart grid)

Hệ thống điện lưới có sử dụng các công nghệ thông tin để tối ưu việc truyền dẫn, phân phối điện năng giữa nhà sản xuất và hộ tiêu thụ, hợp nhất cơ sở hạ tầng điện với cơ sở hạ tầng thông tin liên lạc

[NGUỒN: ISO / IEC / TR 27019: 2013, 3.15]

3.4. Hoạt động, quá trình, phương pháp, con người

3.4.1.

Đánh giá tác động môi trường

(environmental assessment)

Quá trình phân tích, đánh giá, nhận dạng, dự báo tác động đến môi trường của dự án đầu tư và đưa ra biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

[NGUỒN: ISO 14015: 2001, 2.7, đã được sửa đổi - thay đổi thuật ngữ từ “đánh giá môi trường của các địa điểm và tổ chức”; đã xóa “xác định các vấn đề môi trường”, “kinh doanh”, “các địa điểm và tổ chức” khỏi định nghĩa; đã xóa Ghi chú 1 cho mục nhập.]

3.4.2.

Hệ thống quản lý môi trường

(environmental management system)

Một phần của hệ thống quản lý được sử dụng để quản lý các *khía cạnh môi trường* (3.7.13) thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tuân thủ, và giải quyết các rủi ro và cơ hội.

[NGUỒN: ISO 14001: 2015, 3.1.2]

3.4.3.

Nhãn môi trường

(environmental label/ environmental declaration)

Sự tuyên bố trong đó chỉ ra các *khía cạnh môi trường* (3.7.13) của một *sản phẩm* (3.3.1) hoặc dịch vụ

CHÚ THÍCH Một nhãn môi trường hoặc bản công bố môi trường có thể ở hình thức một bản tuyên bố, một biểu tượng hoặc biểu đồ trên sản phẩm hoặc nhãn bao bì, trong tài liệu của sản phẩm hoặc tạp chí kỹ thuật, trong quảng cáo hoặc quảng bá sản phẩm và trong những thứ khác.

[NGUỒN: ISO 14020: 2000, 2.1]

3.4.4.

Kế hoạch bảo vệ môi trường

(environmental protection plan)

Kế hoạch cung cấp, đánh giá rủi ro môi trường, các biện pháp cần thực hiện để giảm thiểu rủi ro, thời điểm thực hiện việc khắc phục, cách thức hành động và xác định những người chịu trách nhiệm giám sát và thực hiện hành động

[NGUỒN: ISO 11074: 2015, 6.1.7, được sửa đổi - “liên quan đến khắc phục”, đã bị bỏ qua.]

3.4.5.

Hệ thống sản phẩm

(product system)

Tập hợp các *đơn vị quá trình* (3.4.8) được kết nối với các dòng sản phẩm cơ bản, thực hiện một hoặc nhiều chức năng đã xác định và mô hình hóa *vòng đời* (3.6.13) *sản phẩm* (3.3.1)

CHÚ THÍCH 1: Thuật ngữ dòng sản phẩm được định nghĩa trong ISO 14040: 2016, 3.27.

[NGUỒN: ISO 14040: 2006, 3.28]

3.4.6.

Quá trình đầu ra

(downstream process)

Quá trình đầu vào (3.4.7) cho các quá trình khác

[NGUỒN: ISO 21931-1: 2010, 3.2]

3.4.7.

Quá trình đầu vào

(upstream process)

Quá trình đầu ra (3.4.7) của các quá trình khác

3.4.8.

Đơn vị quá trình

(unit process)

Yếu tố nhỏ nhất được xem xét trong việc *phân tích kiểm kê vòng đời sản phẩm* (3.4.12) mà dữ liệu đầu vào và đầu ra được lượng hóa.

[NGUỒN: ISO 14040: 2006, 3.34]

3.4.9.

Công bố sản phẩm môi trường EPD

(environmental product declaration EPD/ type III environmental declaration)

Nhãn môi trường (3.4.3) cung cấp nguồn dữ liệu định lượng môi trường bằng cách sử dụng các thông số và thông tin môi trường bổ sung có liên quan.

CHÚ THÍCH 1: Các thông số xác định trước dựa trên ISO 14040 và ISO 14044.

CHÚ THÍCH 2: Thông tin môi trường bổ sung có thể là định lượng hoặc định tính.

CHÚ THÍCH 3: Cách viết tắt EPD được sử dụng làm thuật ngữ ưu tiên chính trong tài liệu này.

[NGUỒN: ISO 21930: 2017, 3.1.1]

3.4.10.

Trách nhiệm chuỗi cung ứng

(responsible sourcing/ responsible materials sourcing)

Cách tiếp cận toàn diện để quản lý một *sản phẩm* (3.3.1) từ thời điểm nguyên liệu được khai thác hoặc thu hoạch ở trạng thái thô thông qua sản xuất và chế biến

CHÚ THÍCH: Trách nhiệm chuỗi cung ứng có thể bao gồm việc xem xét các giai đoạn sau như sử dụng, *tái sử dụng* (3.4.23), *tái chế* (3.4.22) và các *quá trình* phục hồi khác (3.1.5).

3.4.11.

Đánh giá vòng đời sản phẩm

(life cycle assessment/ LCA)

Tổng hợp và đánh giá đầu vào, đầu ra và các *tác động môi trường* (3.6.24) tiềm ẩn của *hệ thống sản phẩm* (3.4.5) trong suốt chu trình sống của nó.

3.4.12.

Phân tích kiểm kê vòng đời sản phẩm

(life cycle inventory analysis/ LCI)

Giai đoạn *đánh giá vòng đời sản phẩm* (3.4.11) liên quan đến việc tổng hợp và định lượng đầu vào và đầu ra cho một *sản phẩm* (3.3.1) trong suốt *vòng đời* (3.6.13) của nó

CHÚ THÍCH: Các thuật ngữ đầu vào và đầu ra được định nghĩa trong ISO 14040: 2016, 3.21 và 3.25.

[NGUỒN: ISO 14040: 2006, 3.3]

3.4.13.

Đánh giá tác động của vòng đời sản phẩm

(life cycle impact assessment/ LCIA)

Giai đoạn *đánh giá vòng đời sản phẩm* (3.4.11) nhằm hiểu, đánh giá mức độ và tầm quan trọng của các *tác động môi trường* (3.6.24) tiềm ẩn đối với *hệ thống sản phẩm* (3.4.5) trong suốt *vòng đời* (3.6.13) của *sản phẩm* (3.3.1)

[NGUỒN: ISO 14040: 2006, 3.4]

3.4.14.

Khôi phục

(reclamation)

Trả lại đất bị hư hỏng, bạc màu hoặc vô chủ để sử dụng cho các mục đích có lợi

[NGUỒN: ISO 11074: 2015, 2.2.11, được sửa đổi - Bỏ qua “phục hồi” làm thuật ngữ thay thế; bỏ qua Chú thích 1]

3.4.15.

Trang bị thêm năng lượng

(energy retrofit/ building energy saving retrofit)

Xây dựng, lắp đặt, trang bị thêm các biện pháp tiết kiệm *năng lượng* trong một *tòa nhà* hiện có dẫn đến sự cải thiện toàn diện về hiệu suất của tòa nhà hoặc các *công trình dân dụng*

3.4.16.

Chi phí vòng đời

(life cycle costing)

Phương pháp luận để đánh giá một cách có hệ thống về *chi phí vòng đời* (3.7.47) trong một giai đoạn phân tích được xác định trong phạm vi đã thỏa thuận.

CHÚ THÍCH 1: Giai đoạn phân tích được định nghĩa trong 3.3.6 của ISO 15686-5: 2008.

CHÚ THÍCH 2: Chi phí vòng đời có thể đề cập đến một giai đoạn phân tích bao gồm toàn bộ vòng đời (3.6.13) hoặc một (các) giai đoạn đã chọn hoặc các giai đoạn của chúng.

[NGUỒN: ISO 11074: 2015, 3.1.8]

3.4.17.

Chi phí trọn đời

(whole-life costing)

Phương pháp luận để xem xét một cách có hệ thống về tất cả các *chi phí vòng đời* (3.7.47) trong toàn bộ vòng đời và lợi ích trong một giai đoạn phân tích.

CHÚ THÍCH 1: Khoảng thời gian phân tích được định nghĩa trong 3.3.6 của ISO 15686-5: 2008.

CHÚ THÍCH 2: Chi phí hoặc lợi ích dự kiến có thể bao gồm chi phí bên ngoài (bao gồm, ví dụ, tài chính, chi phí kinh doanh, thu nhập từ đất, bán, chi phí sử dụng).

CHÚ THÍCH 3: Chi phí trọn đời có thể đề cập đến một giai đoạn phân tích bao gồm toàn bộ vòng đời (3.6.13) hoặc (các) giai đoạn đã chọn hoặc các giai đoạn của chúng.

CHÚ THÍCH 4: Định nghĩa này nên đối chiếu với định nghĩa về chi phí vòng đời (3.4.16).

[NGUỒN: ISO 15686-5: 2008, 3.1.15, được sửa đổi - Bỏ qua “như được xác định trong phạm vi đã thỏa thuận” khỏi định nghĩa.]

3.4.18.**Quản lý chất thải**

(waste management)

Các hoạt động hành chính và vận hành liên quan đến việc xử lý, thu gom, vận chuyển, tái chế, lưu giữ, *tiêu hủy chất thải* (3.5.26)

3.4.19.**Bãi rác**

(landfill)

Bãi để đổ *chất thải* (3.5.26) lên hoặc xuống *đất* với các điều kiện được kiểm soát hoặc theo quy định

[NGUỒN: ISO 472: 2013, 2.1694]

3.4.20.**Thu hồi năng lượng**

(energy recovery)

Thu hồi năng lượng vì các chất thải đã sử dụng và khai thác hết năng lượng.

3.4.21.**Thu hồi vật liệu**

(materials recovery)

Thu hồi các *chất thải* (3.5.26) từ một *hệ thống sản phẩm* (3.4.5) đã sử dụng trước đó và có thể được sử dụng làm đầu vào cho một hệ thống sản phẩm khác

3.4.22.**Tái chế**

(recycling)

Quá trình phục hồi xử lý *chất thải* (3.5.26), phế liệu thành *sản phẩm* (3.3.1), vật liệu mới với khả năng ứng dụng đem lại lợi ích cho con người

CHÚ THÍCH: Nó bao gồm quá trình tái chế vật liệu hữu cơ nhưng không bao gồm thu hồi năng lượng (3.4.20) và tái chế thành vật liệu được sử dụng làm nhiên liệu hoặc cho hoạt động san lấp.

[NGUỒN: Ủy ban Kinh tế và Xã hội Châu Âu. Hãy nói xây dựng bền vững - Bảng thuật ngữ đa ngôn ngữ EN / FR / DE / ES, 2014]

3.4.23.

Tái sử dụng

(re-use)

Hành động sử dụng lại các thành phần hoặc sản phẩm như mục đích ban đầu

[NGUỒN: Ủy ban Kinh tế và Xã hội Châu Âu. Hãy nói xây dựng bền vững - Bảng thuật ngữ đa ngôn ngữ EN / FR / DE / ES, 2014]

3.4.24.

Quản lý tài nguyên nước

(water resource management)

Hành động lập kế hoạch, phát triển, phân phối và quản lý sử dụng tối ưu tài nguyên nước

3.4.25.

Thu gom nước mưa

(rainwater harvesting)

Thu gom và lưu trữ nước mưa trong bể chứa để *tái sử dụng* (3.4.23)

CHÚ THÍCH: Mục đích sử dụng dùng nước cho gia súc hoặc để tưới tiêu.

3.4.26.

Khai thác nước

(water withdrawal)

Sự khai thác của con người từ bất kỳ *thủy vực* (3.5.30) nào hoặc *lưu vực tiêu nước* (3.5.31) nào, theo cách tạm thời hoặc lâu dài.

CHÚ THÍCH 1: Thuật ngữ “lấy/rút nước” đôi khi được sử dụng cho khái niệm này.

[NGUỒN: ISO 14046: 2014, 3.2.2]

3.4.27.

Dịch vụ xây dựng

(construction service)

Hoạt động hỗ trợ hoặc bảo trì các công tác xây dựng hoặc công việc bảo trì sau này

[NGUỒN: EN 15804: 2012, 3.6, được sửa đổi - “quy trình xây dựng” đã được đổi thành “công trình xây dựng”.]

3.4.28.

Nhà điều hành chương trình

(programme operator)

Cơ quan hoặc các cơ quan thực hiện chương trình chứng chỉ sản phẩm môi trường EPD

CHÚ THÍCH: Người điều hành chương trình có thể là một công ty hoặc một nhóm công ty, khu vực công nghiệp hoặc hiệp hội thương mại, cơ quan công quyền hoặc cơ quan, hoặc một cơ quan khoa học độc lập hoặc tổ chức khác.

[NGUỒN: ISO 14025: 2006, 3.4]

3.4.29.**Bên liên quan**

(interested party/ stakeholder)

Cá nhân hoặc tổ chức có thể ảnh hưởng hoặc gây ảnh hưởng bởi một hoạt động hoặc một quyết định

[NGUỒN: Hướng dẫn ISO / IEC Phụ lục SL, Phụ lục 2, 3.2]

3.4.30.**Bên thứ ba**

(third party)

Cá nhân hoặc cơ quan được công nhận là độc lập với các bên liên quan

CHÚ THÍCH 1: "Các bên liên quan" thường là nhà cung cấp ("bên thứ nhất") và người mua ("bên thứ hai").

[NGUỒN: ISO 14024: 1999, 3.7, được sửa đổi - "vi liên quan đến vấn đề" đã được chuyển thành "với các vấn đề". Đã bỏ qua "sở thích" ở cuối ghi chú.]

3.5. Tài nguyên**3.5.1.****Tài nguyên tái tạo**

(renewable resource)

Tài nguyên thiên nhiên có thể trồng, bổ sung, làm sạch trong thời gian khai thác

VÍ DỤ: Cây trong rừng, cỏ trên đồng cỏ, đất phì nhiêu, gió.

CHÚ THÍCH 1: Tài nguyên tái tạo có khả năng cạn kiệt nhưng có thể tồn tại vô thời hạn với quản lý.

CHÚ THÍCH 2: Các hoạt động xảy ra trong công nghệ (3.1.4) như tái chế (3.4.22) không được coi là bổ sung hoặc làm sạch tự nhiên.

CHÚ THÍCH 3: Trong ngữ cảnh này, thang thời gian của con người đề cập đến thời gian sống điển hình của con người chứ không phải là thời gian con người đã và đang tồn tại.

[NGUỒN: ISO 21930: 2017, 3.6.2]

3.5.2.**Tài nguyên không tái tạo**

(non-renewable resource)

Năng lượng tồn tại một lượng cố định không thể bổ sung hoặc làm sạch một cách tự nhiên mà sau một thời gian khai thác sẽ cạn kiệt.

CHÚ THÍCH 1: Các hoạt động xảy ra trong *công nghệ* (3.1.4) như *tái chế* (3.4.22) không được coi là bổ sung hoặc làm sạch tự nhiên.

CHÚ THÍCH 2: Trong ngữ cảnh này, thang thời gian của con người đề cập đến thời gian sống của con người chứ không phải là thời gian con người đã và đang tồn tại.

[NGUỒN: ISO 21930: 2017, 3.6.3, được sửa đổi - mục nhập Chú thích 3 đã bị xóa.]

3.5.3.

Nguồn năng lượng

(energy source)

Nguồn mà từ đó *năng lượng* hữu ích có thể được chiết xuất hoặc phục hồi trực tiếp bằng phương pháp hoặc quá trình chuyển đổi

VÍ DỤ: Mỏ dầu khí, mỏ than, mặt trời, rừng.

[NGUỒN: ISO / TR 16344: 2012, 2.1.62, được sửa đổi - Chú thích được đưa vào ví dụ và đặt ở dạng số ít.]

3.5.4.

Năng lượng xuất khẩu

(exported energy)

Năng lượng được cung cấp từ một *công trình xây dựng* để sử dụng bên ngoài phạm vi của nó

3.5.5.

Nhiên liệu thứ cấp/ Nhiên liệu phụ

(secondary fuel)

Nhiên liệu được thu hồi từ việc đã sử dụng trước đó hoặc từ *chất thải* (3.5.26), có nguồn gốc từ hệ thống sản phẩm trước đó (3.4.5) và được sử dụng như một đầu vào trong một hệ thống sản phẩm khác

CHÚ THÍCH 1: Các *quá trình* (3.1.5) cung cấp nhiên liệu thứ cấp được xem xét từ *ranh giới của hệ thống điểm* (ISO 21930: 2017, 3.4.4) trong đó nhiên liệu thứ cấp đi vào hệ thống sản phẩm từ hệ thống sản phẩm trước đó.

CHÚ THÍCH 2: Nhiên liệu thứ cấp có thể được thu hồi từ việc sử dụng trước đó hoặc từ các chất thải như dung môi, *gỗ*, lốp xe, dầu, mỡ động vật.

CHÚ THÍCH 3: Nhiên liệu thứ cấp có thể tái tạo hoặc không tái tạo, tùy thuộc vào trạng thái của *vật liệu* trước khi nó trở thành chất thải.

[NGUỒN: ISO 21930: 2017, 3.6.5, được sửa đổi - trong Chú giải 1 của mục nhập, tham chiếu cho ranh giới hệ thống đã được thay đổi.]

3.5.6.

Nguồn năng lượng carbon thấp

(low-carbon energy source)

Nguồn năng lượng tạo ra ít *khí nhà kính* (3.6.15) hơn so với các phương tiện phát điện truyền thống.

[NGUỒN: Ủy ban Kinh tế và Xã hội Châu Âu. Hãy nói xây dựng bền vững - Bảng thuật ngữ đa ngôn ngữ EN / FR / DE / ES, 2014]

3.5.7.

Nhiên liệu dựa trên carbon

(carbon-based fuel)

Nhiên liệu có năng lượng chủ yếu bắt nguồn từ quá trình oxy hóa hoặc đốt cháy cacbon

CHÚ THÍCH: Bao gồm *nhiên liệu hóa thạch* (3.5.8) được khai thác và *nhiên liệu sinh học* (3.5.11) được thu hoạch.

3.5.8.

Nhiên liệu hoá thạch

(fossil fuel)

Vật liệu hữu cơ, trừ *sinh khối* (3.5.9) được dùng làm nhiên liệu.

[NGUỒN: ISO / TR 16344: 2012, 2.1.73]

3.5.9.

Sinh khối

(biomass)

Vật liệu sinh học có nguồn gốc từ sinh vật sống hoặc gần đây là sinh vật sống, chẳng hạn như *gỗ*, *chất thải hữu cơ* (3.5.26), và cây trồng.

[NGUỒN: Ủy ban Kinh tế và Xã hội Châu Âu. Hãy nói xây dựng bền vững - Bảng thuật ngữ đa ngôn ngữ EN / FR / DE / ES, 2014]

3.5.10.

Dầu diesel sinh học

(biodiesel)

Nhiên liệu bao gồm các este mono-alkyl của axit béo, có nguồn gốc từ dầu thực vật hoặc mỡ động vật

3.5.11.

Nhiên liệu sinh học

(biofuel)

Nhiên liệu có nguồn gốc từ *sinh khối* (3.5.9) hoặc *chất thải* (3.5.26) hữu cơ

3.5.12.

Độ tăng nhiệt mặt trời

(solar heat gain)

Nhiệt được cung cấp bởi bức xạ mặt trời hấp thụ trực tiếp hoặc gián tiếp (sau khi được các bộ phận tòa nhà hấp thụ) vào *tòa nhà* qua cửa sổ, các *bức tường* không trong suốt và *mái nhà*, hoặc các thiết bị năng lượng mặt trời thụ động như kết cấu che nắng, vật liệu cách nhiệt trong suốt và *tường cách nhiệt*.

[NGUỒN: ISO / TR 16344: 2012, 2.1.133]

3.5.13.

Năng lượng từ chất thải

(energy from waste/ EfW)

Quá trình *thu hồi năng lượng* (3.4.20) từ *chất thải* (3.5.26) sau đó xử lý hoặc chế biến chất thải thành nguồn nhiên liệu

3.5.14.

Năng lượng địa nhiệt

(geothermal energy)

Năng lượng phát ra từ bên trong vỏ trái đất, thường ở dạng nước nóng hoặc hơi nước

3.5.15.

Năng lượng hydro

(hydro energy)

Năng lượng điện có được từ việc vận hành các tuabin, hydro được sản xuất từ nước.

3.5.16.

Năng lượng đại dương/ Năng lượng biển

(ocean energy)

Năng lượng được tạo bởi thủy triều, sóng biển và sự chênh lệch về nhiệt độ. Chuyển động của nước trong đại dương tạo ra một khối lượng dự trữ động năng khổng lồ

[NGUỒN: Cơ quan Thông tin Năng lượng Hoa Kỳ. Bảng chú giải]

3.5.17.

Năng lượng thủy triều

(tidal energy)

Năng lượng được tạo ra từ động năng do nước chảy vào và chảy ra khỏi vùng thủy triều.

3.5.18.

Năng lượng sóng

(wave energy)

Năng lượng được tạo ra từ động năng của sóng

3.5.19.

Năng lượng hạt nhân

(nuclear energy)

Điện được tạo ra bằng cách sử dụng nhiệt năng giải phóng từ quá trình phân hạch nhiên liệu hạt nhân trong lò phản ứng

[NGUỒN: Cơ quan Thông tin Năng lượng Hoa Kỳ. Bảng chú giải]

3.5.20.**Năng lượng mặt trời**

(solar energy)

Năng lượng bức xạ của mặt trời được chuyển đổi thành các dạng năng lượng khác, ví dụ như nhiệt hoặc điện

3.5.21.**Năng lượng sơ cấp**

(primary energy)

Năng lượng không phải chịu bất kỳ *quá trình* (3.1.5) biến đổi hoặc chuyển hóa nào

[NGUỒN: ISO 16818: 2008, 3.177, được sửa đổi - Đã loại bỏ ghi chú.]

3.5.22.**Cung cấp năng lượng**

(delivered energy)

Năng lượng được cung cấp đến một vị trí hoặc một công trình và được đo bằng đồng hồ năng lượng

3.5.23.**Năng lượng tái tạo**

(renewable energy)

Năng lượng có nguồn gốc từ *tài nguyên tái tạo* (3.5.1)

[NGUỒN: ISO 16745: 2015, 3.17, được sửa đổi - Để liên kết trực tiếp với khái niệm tài nguyên tái tạo.]

3.5.24.**Thu hồi năng lượng**

(recovered energy)

Năng lượng thu hồi từ một *quá trình* (3.1.5), bao gồm cả các *quá trình xử lý chất thải* (3.5.26)

CHÚ THÍCH 1: Năng lượng phục hồi có thể tái tạo hoặc không tái tạo, tùy thuộc vào trạng thái của tài nguyên ban đầu được sử dụng để tạo ra năng lượng.

3.5.25.**Chất mang năng lượng**

(energy carrier)

Một chất hoặc đôi khi là một hiện tượng được dùng để sản sinh ra công cơ học hoặc nhiệt hoặc để vận hành các quá trình hóa học hoặc vật lý.

[NGUỒN: ISO 16818: 2008, 3.75]

3.5.26.**Chất thải**

(waste)

Các chất hoặc các đồ vật mà người dùng không còn muốn sử dụng và thải ra.

CHÚ THÍCH: Định nghĩa này được lấy từ Công ước Basel về Kiểm soát sự di chuyển xuyên biên giới của chất thải nguy hại và việc thải bỏ chúng (ngày 22 tháng 3 năm 1989) nhưng trong tài liệu này không giới hạn trong phạm vi chất thải nguy hại.

[NGUỒN: ISO 21930: 2017, 3.3.11]

3.5.27.

Không rác thải

(zero waste)

Nguyên tắc tập trung vào việc ngăn ngừa lãng phí, khuyến khích thiết kế lại *chu kỳ sống* (3.6.13) để tất cả các *sản phẩm* (3.3.1) được tái sử dụng

3.5.28.

Nước xám

(grey water)

Bao gồm *nước thải* từ phòng tắm, vòi hoa sen, bồn rửa tay và chậu rửa trong nhà bếp nhưng không bao gồm nước thải và chất thải từ bồn cầu

[NGUỒN: ISO 6107-7: 2006, 21]

3.5.29.

Nước ngọt

(freshwater)

Nước có chứa nồng độ chất rắn hòa tan thấp

CHÚ THÍCH 1: Nước ngọt thông thường chứa các chất rắn hòa tan ít hơn 1 000 mg/L và nói chung được chấp nhận là phù hợp để thu hồi và xử lý theo quy định để sản xuất nước uống.

CHÚ THÍCH 2: Nồng độ tổng các chất rắn hòa tan có thể thay đổi đáng kể theo không gian và/hoặc thời gian.

[NGUỒN: ISO 14046: 2014, 3.1.1]

3.5.30.

Thủy vực

(water body)

Thực thể của nước với các đặc tính thủy văn, địa thủy văn (hydrogeomorphological), vật lý, hóa học và sinh học nhất định trong một khu vực địa lý nhất định.

VÍ DỤ Các sông, hồ, nước ngầm, biển, băng trôi, sông băng và các bể chứa.

CHÚ THÍCH: Trong trường hợp có sẵn nguồn nước, các giải pháp mang tính địa lý của một thủy vực cần được xác định theo mục tiêu và quy mô: nó có thể là tập hợp các thủy vực nhỏ khác nhau.

[NGUỒN: ISO 14046: 2014, 3.1.7, được sửa đổi - Chú thích 1 của mục nhập đã bị loại bỏ.]

3.5.31.

Lưu vực tiêu nước

(drainage basin)

Khu vực mà từ đó dòng nước mặt trực tiếp từ các hồ nước mưa tự chảy vào dòng suối hay *thủy vực* (3.5.30) khác.

CHÚ THÍCH 1: Các thuật ngữ “đường phân nước”, “khu vực tiêu nước”, “sự dẫn nước”, “lưu vực” hoặc “lưu vực sông” đôi khi được sử dụng cho khái niệm “lưu vực tiêu nước”.

CHÚ THÍCH 2: Lưu vực tiêu nước ngầm không nhất thiết tương ứng với diện tích của lưu vực tiêu nước mặt.

CHÚ THÍCH 3: Phân chia về địa lý của một lưu vực tiêu nước cần xác định được các mục tiêu và phạm vi: có thể là tập hợp các lưu vực tiêu nước nhỏ khác nhau

[NGUỒN: ISO 14046: 2014, 3.1.8, được sửa đổi - Các ghi chú đã bị loại bỏ.]

3.5.32.

Tiêu thụ nước

(consumption of freshwater)

Lượng nước sử dụng không trả lại nguồn nước ban đầu, xảy ra khi nước bị thất thoát vào khí quyển do bay hơi hoặc do thoát hơi nước qua cây trồng

3.6. Điều kiện/ Quy cách, hiện tượng

3.6.1.

Biến đổi khí hậu

(climate change)

Sự thay đổi của hệ thống khí hậu từ sinh quyển, khí quyển, thủy quyển tới thạch quyển trong hiện tại và tương lai.

CHÚ THÍCH: Quá trình tự nhiên và hoạt động của con người đều có thể gây ra biến đổi khí hậu.

3.6.2.

Hệ sinh thái

(ecosystem)

Hệ thống các sinh vật phụ thuộc lẫn nhau chia sẻ cùng một môi trường sống, trong một khu vực hoạt động cùng với tất cả các yếu tố vật lý (phi sinh học) của môi trường

[NGUỒN: Ủy ban Kinh tế và Xã hội Châu Âu. Hãy nói xây dựng bền vững - Bảng thuật ngữ đa ngôn ngữ EN / FR / DE / ES, 2014]

3.6.3.

Chu trình carbon

(carbon cycle)

Chu trình sinh địa hóa học, trong đó cacbon được trao đổi giữa sinh quyển, thổ nhưỡng quyển, địa quyển và bầu khí quyển của trái đất.

[NGUỒN: Ủy ban Kinh tế và Xã hội Châu Âu. Hãy cùng nói xây dựng bền vững - Bảng thuật ngữ đa ngôn ngữ EN / FR / DE / ES, 2014, được sửa đổi - "trong số" được đổi thành "trong số".]

3.6.4.

Kịch bản

(scenario)

Thu thập các giả định và thông tin liên quan đến các sự kiện có thể xảy ra trong tương lai

3.6.5.

Sức chống chịu của môi trường/Tính bền vững môi trường

(environmental resistance)

Sức đề kháng của các điều kiện môi trường để hạn chế hoặc ngăn chặn sự phát triển của các loài một cách không kiểm soát được hoặc ngăn chúng sinh sản ở tốc độ tối đa.

3.6.6.

Đất bị ô nhiễm

(contaminated land)

Đất có sẵn để phát triển/khai thác, nhưng do kết quả của các hoạt động trước đó, bị ô nhiễm bởi các chất độc hại và các chất này phải được loại bỏ khỏi trước khi có thể tiến hành tái phát triển một cách an toàn

[NGUỒN: Ủy ban Kinh tế và Xã hội Châu Âu. Hãy nói xây dựng bền vững - Bảng thuật ngữ đa ngôn ngữ EN / FR / DE / ES, 2014]

3.6.7.

Tiện nghi âm thanh

(acoustic comfort)

Sự hài lòng của cư dân đối với môi trường âm thanh trong nhà, được mô tả dưới dạng mức áp suất âm thanh và khả năng nghe được.

3.6.8.

Tiện nghi nhiệt

(thermal comfort)

Sự hài lòng của cư dân với môi trường nhiệt trong nhà

3.6.9.

Tiện nghi thị giác

(visual comfort)

Sự hài lòng của cư dân đối với môi trường thị giác trong nhà, được mô tả về mức độ chiếu sáng, độ chói, khả năng hiển thị, phản xạ và hài lòng về tâm sinh lý với chiếu sáng tự nhiên và nhân tạo

[NGUỒN: ISO 16813: 2006, 3.29]

3.6.10.**Khu vực cần được quan tâm, bảo vệ**

(area of protection/ protection area issue of concern)

Khía cạnh kinh tế, môi trường hoặc xã hội có thể bị tác động bởi các công trình xây dựng, *sản phẩm* (3.3.1) hoặc dịch vụ.

VÍ DỤ: Giá trị tài sản, di sản văn hóa, tài nguyên, sức khỏe và sự thoải mái của con người, cơ sở hạ tầng xã hội.

[NGUỒN: ISO 21929-1: 2011, 3.5, được sửa đổi - Thuật ngữ đã được thay đổi từ “khu vực” thành khu vực “và trong định nghĩa, “khía cạnh” đã được thay đổi thành “khía cạnh” và “hàng hóa” đã được đổi thành “sản phẩm”]

3.6.11.**Khu vực ảnh hưởng**

(area of influence)

Khu vực hoặc tổ hợp các khu vực xung quanh công trình dân dụng có thể bị ảnh hưởng do những thay đổi về điều kiện kinh tế, môi trường hoặc xã hội của chúng bởi hoạt động của công trình kỹ thuật dân dụng trong suốt *vòng đời* (3.6.13) của nó

CHÚ THÍCH: Phạm vi ảnh hưởng có thể thay đổi và phụ thuộc vào dự án xây dựng, vị trí và giai đoạn vòng đời của dự án. Theo cách tiếp cận tổng thể, phạm vi ảnh hưởng thường sẽ được giới hạn trong bản thân các công trình xây dựng dân dụng và môi trường xung quanh nó.

[NGUỒN: ISO / TS 21929-2: 2015, 3.2]

3.6.12.**Cổng**

(gate)

Địa điểm mà sản phẩm hoặc các nguyên vật liệu xây dựng rời khỏi nhà máy, trước khi nó trở thành đầu vào của *quá trình sản xuất* tiếp theo (3.1.5) hoặc trước khi nó được vận chuyển đến một nhà phân phối, một nhà máy hoặc địa điểm khác.

[NGUỒN: ISO 21930: 2017, 3.3.8, được sửa đổi - “địa điểm xây dựng” đã được đổi thành “địa điểm”.]

3.6.13.**Vòng đời sản phẩm**

(life cycle)

Các giai đoạn liên tiếp và liên quan với nhau của một hệ thống sản phẩm, từ thu thập hoặc tạo ra các nguyên liệu thô từ các nguồn tài nguyên thiên nhiên đến thải bỏ cuối cùng.

[NGUỒN: EN 15643-1: 2010, 3.35]

3.6.14.**Ranh giới hệ thống**

(system boundary)

Giao diện trong việc đánh giá tính bền vững giữa công trình xây dựng và môi trường hoặc *hệ thống*

sản phẩm (3.4.9)

CHÚ THÍCH 1: Ranh giới hệ thống xác định những gì được đưa vào và những gì không được đưa vào đánh giá.

CHÚ THÍCH 2: Điều chỉnh ISO 21931-1: 2010

[NGUỒN: EN 15643-1: 2010, 3.69, được sửa đổi - "đánh giá" đã được thay đổi thành "đánh giá bền vững"; "Tòa nhà" đã được đổi thành "công trình xây dựng".]

3.6.15.

Khí nhà kính

(greenhouse gas/ GHG)

Thành phần khí của khí quyển, cả tự nhiên và nhân tạo, hấp thụ và phát ra bức xạ có bước sóng cụ thể nằm trong dải phổ bức xạ hồng ngoại bề mặt trái đất, bầu khí quyển và các đám mây phát ra.

CHÚ THÍCH: KNK bao gồm carbon dioxide (CO₂), metan (CH₄), nitơ oxit (N₂O), hydrofluorocarbon (HFC), perfluorocarbon (PFCs) và lưu huỳnh hexafluoride (SF₆).

[NGUỒN: ISO 14064-1: 2006, 2.1]

3.6.16.

Phát thải khí nhà kính

(greenhouse gas emission)

Tổng khối lượng của *GHG* (3.6.15) được giải phóng vào khí quyển trong một khoảng thời gian xác định

[NGUỒN: ISO 14064-1: 2006, 2.5]

3.6.17.

Khả năng nóng lên toàn cầu

(global warming potential/GWP)

Hệ số mô tả tác động cưỡng bức bức xạ của một đơn vị *GHG* (3.6.15) nhất định tính theo khối lượng so với một đơn vị khí cacbonic tương đương trong một khoảng thời gian nhất định.

[NGUỒN: ISO 14064-1: 2006, 2.18, được sửa đổi - Chú thích đã bị loại bỏ.]

3.6.18.

Hệ số phát thải khí nhà kính

(greenhouse gas emission coefficient)

Hệ số mô tả lượng *GHG* cụ thể (3.6.15) được giải phóng khi thực hiện một hoạt động, chẳng hạn như đốt một tấn nhiên liệu trong lò

CHÚ THÍCH 1: Nhìn chung, hệ số phát thải khí nhà kính từ tiêu thụ năng lượng cụ thể được định lượng dựa trên hệ số phát thải KNK để sử dụng năng lượng.

CHÚ THÍCH 2: Hệ số phát thải khí nhà kính có thể thay đổi theo năm.

[NGUỒN: ISO 16745: 2015, 3.12]

3.6.19.

Thuế carbon

(carbon tax)

Thuế môi trường đối với phát thải carbon dioxide hoặc các *khí nhà kính* khác (3.6.15)

[NGUỒN: FAO. Bảng thuật ngữ biến đổi khí hậu]

3.6.20.**Tín chỉ carbon**

(carbon credit)

Chứng nhận có thể giao dịch thương mại và thể hiện quyền phát thải một tấn khí carbon dioxide (CO₂) hoặc một tấn khí carbon dioxide (CO₂) tương đương.

CHÚ THÍCH 1: Cho phép tổ chức hưởng lợi về mặt tài chính từ việc giảm phát thải.

CHÚ THÍCH 2: Đơn vị của một tín chỉ carbon tương đương với một tấn khí thải carbon dioxide.

[NGUỒN: FAO. Bảng thuật ngữ biến đổi khí hậu]

3.6.21.**Cacbonat hóa**

(carbonation)

Phản ứng carbon dioxide với các sản phẩm kết dính để tạo thành canxi cacbonat

3.6.22.**Carbon sinh học**

(biogenic carbon)

Carbon có nguồn gốc từ *sinh khối* (3.5.9)

[NGUỒN: ISO / TR 14069: 2013, 3.2.2]

3.6.23.**Hiệu ứng đảo nhiệt đô thị**

(urban heat island effect/ heat island effect)

Xu hướng khu vực đô thị ấm hơn đáng kể so với các khu vực ngoại ô xung quanh

[NGUỒN: Ủy ban Kinh tế và Xã hội Châu Âu. Hãy nói xây dựng bền vững - Bảng thuật ngữ đa ngôn ngữ EN / FR / DE / ES, 2014, được sửa đổi - “nóng hơn” đã được đổi thành “ấm hơn”]

3.6.24.**Tác động môi trường**

(environmental impact)

Ảnh hưởng trực tiếp của toàn bộ hoặc một phần các *yếu tố môi trường* (3.7.13) *tác động* (3.1.6) đến môi trường,

CHÚ THÍCH: Phù hợp với ISO 14001.

[NGUỒN: ISO 15392: 2008, 3.13.2]

3.6.25.

Tác động xã hội

(social impact)

Các *yếu tố xã hội* (3.7.14) *tác động* (3.1.6) toàn bộ hoặc một phần đến xã hội hoặc chất lượng cuộc sống,

[NGUỒN: ISO 15392: 2008, 3.13.3]

3.6.26.

Tác động kinh tế

(economic impact)

Các *yếu tố kinh tế* (3.7.15) *tác động* (3.1.6) toàn bộ hoặc một phần đến nền kinh tế

[NGUỒN: ISO 15392: 2008, 3.13.1]

3.6.27.

Thành phần thông tin

(information module)

Tổng hợp dữ liệu được sử dụng làm cơ sở cho nhãn hiệu suất môi trường-EPD (3.4.9), bao gồm một *quá trình đơn nhất* (3.4.8) hoặc kết hợp quá trình đơn nhất là một phần *vòng đời* (3.6.13) của một *sản phẩm* (3.3 .1)

[NGUỒN: ISO 14025: 2006, 3.13, được sửa đổi - “Công bố môi trường kiểu III” đã được đổi thành “EPD”.]

3.6.28.

Nhiệt khối

(thermal mass)

Khả năng tích nhiệt của vật liệu

[NGUỒN: Ủy ban Kinh tế và Xã hội Châu Âu. Hãy nói xây dựng bền vững - Bảng thuật ngữ đa ngôn ngữ EN / FR / DE / ES, 2014]

3.6.29.

Nền kinh tế xanh

(green economy)

Nền kinh tế hoặc mô hình phát triển kinh tế dựa trên các nguyên tắc *phát triển bền vững* (3.1.1) và thừa nhận sự phụ thuộc lẫn nhau, hệ số phát triển của nền kinh tế con người và *hệ sinh thái* tự nhiên (3.6.2) theo thời gian và không gian

3.6.30.

Biểu giá năng lượng xanh

(green energy tariff)

Phí được tính cho việc cung cấp năng lượng trực tiếp từ các nguồn năng lượng tái tạo hoặc tạo ra đóng góp cho các chương trình môi trường

3.6.31.

Biểu giá nhập khẩu

(feed-in tariff)

Biểu giá năng lượng thặng dư xuất vào lưới điện do nhà cung cấp năng lượng áp dụng cho người lắp đặt công nghệ tạo điện từ nguồn carbon tái tạo hoặc năng lượng thấp

CHÚ THÍCH: Thông thường, khách hàng được trả giá dựa trên chi phí cho năng lượng được cung cấp, mặc dù các thỏa thuận khác nhau giữa các quốc gia.

3.6.32.

Hội chứng cao ốc/Hội chứng bệnh nhà kín

(sick building syndrome)

Các triệu chứng không cụ thể của một số cư dân trong một tòa nhà xuất hiện trong thời gian ở tại đó, được giảm dần khi họ rời khỏi tòa nhà.

3.7. Thuộc tính: Khả năng, hiệu suất, chỉ số, yêu cầu, biện pháp

3.7.1.

Chất lượng dữ liệu

(data quality)

Đặc điểm của dữ liệu liên quan đến khả năng đáp ứng các yêu cầu về chất lượng dữ liệu đạt tiêu chuẩn

[Nguồn: ISO 14044: 2006, 3.19]

3.7.2.

Dữ liệu chung

(generic data)

Khái quát của *dữ liệu tiêu chuẩn* (3.7.5)

CHÚ THÍCH: Dữ liệu có thể là địa điểm cụ thể hoặc trung bình.

3.7.3.

Dữ liệu đại diện

(proxy data)

Dữ liệu gần đúng được sử dụng nếu không có *dữ liệu tiêu chuẩn* của hệ thống (3.7.5) hoặc *dữ liệu chung* (3.7.2)

VÍ DỤ: Dữ liệu để sản xuất axit axetic được sử dụng thay cho dữ liệu để sản xuất axit formic hoặc lựa chọn tập dữ liệu chung về điện từ một vùng để đại diện cho vùng khác.

CHÚ THÍCH: Dữ liệu có thể là địa điểm cụ thể hoặc trung bình.

3.7.4.

Dữ liệu trung bình

(average data)

Dữ liệu dựa trên số liệu đại diện cho một *sản phẩm* (3.3.1) hoặc *dịch vụ xây dựng* (3.4.27), được cung cấp bởi một hoặc nhiều nhà cung cấp từ các nhà máy hoặc sản phẩm tương tự

CHÚ THÍCH: *Danh mục sản phẩm* (3.7.39) hoặc dịch vụ xây dựng có thể chứa các sản phẩm hoặc dịch vụ xây dựng tương tự.

3.7.5.

Dữ liệu tiêu chuẩn

(specific data)

Đại diện dữ liệu của một *sản phẩm xây dựng* hoặc *dịch vụ xây dựng* (3.4.27), được cung cấp bởi một *nhà cung cấp* từ các nhà máy hoặc sản phẩm tương tự

3.7.6.

Nội năng

(embodied energy)

Tổng tất cả năng lượng tiêu thụ trong các *quá trình* (3.1.5) liên quan đến sản xuất *vật liệu* và *sản phẩm* (3.3.1)

3.7.7.

Truy cập dịch vụ

(access to service)

Khả năng sẵn có và *khả năng tiếp cận* (3.7.8) của các dịch vụ bên ngoài công trình xây dựng

CHÚ THÍCH: Các dịch vụ có thể bao gồm giao thông công cộng, bãi đậu xe, giải trí, chăm sóc sức khỏe, nước và năng lượng cung cấp, v.v.

[NGUỒN: ISO 15392: 2008, 3.1, được sửa đổi - "tòa nhà" đã được đổi thành "công trình xây dựng".]

3.7.8.

Khả năng tiếp cận

(accessibility)

Việc sử dụng dịch vụ dễ dàng tiếp cận

[NGUỒN: ISO 11620: 2014, 2.2]

3.7.9.

Khả năng thích ứng

(adaptability)

Khả năng thay đổi hoặc sửa đổi để phù hợp với mục đích sử dụng cụ thể

3.7.10.

Mức carbon dioxide

(carbon dioxide level)

Nồng độ của carbon dioxide trong một hỗn hợp khí

[NGUỒN: ISO 4135: 2001, 9.5.2, được sửa đổi - Chú thích đã bị loại bỏ.]

3.7.11.**Hiệu quả năng lượng**

(energy efficiency)

Phép đo sử dụng năng lượng so với mức cơ sở.

VÍ DỤ: Đèn tiết kiệm năng lượng tạo ra lượng ánh sáng tương tự như đèn thông thường nhưng sử dụng ít năng lượng hơn tới 75% để làm như vậy.

3.7.12.**Dòng năng lượng**

(energy flow)

Đầu vào hoặc đầu ra từ một *quá trình đơn nhất* (3.4.8) hoặc *hệ thống sản phẩm* (3.4.5), được định lượng bằng đơn vị năng lượng

[NGUỒN: ISO 14050: 2009, 6.13, được sửa đổi - Chú thích đã bị loại bỏ.]

3.7.13.**Khía cạnh môi trường**

(environmental aspect)

Yếu tố của các hoạt động, sản phẩm *công trình xây dựng*, các bộ phận của công trình, *quá trình* (3.1.5) hoặc *dịch vụ* (3.6.13) tương tác với môi trường

CHÚ THÍCH: Tương tác có thể gây ra thay đổi đối với môi trường.

3.7.14.**Khía cạnh xã hội**

(social aspect)

Yếu tố của các hoạt động, sản phẩm *công trình xây dựng*, các bộ phận của công trình, *quy trình* (3.1.5) hoạt động hoặc các dịch vụ liên quan đến *vòng đời* của chúng (3.6.13) có thể gây ra thay đổi đối với xã hội hoặc chất lượng cuộc sống

[NGUỒN: ISO 15392: 2008, 3.19]

3.7.15.**Khía cạnh kinh tế**

(economic aspect)

Yếu tố của các hoạt động, sản phẩm *công trình xây dựng*, các bộ phận của công trình, *quy trình* (3.1.5) hoặc các *dịch vụ* liên quan đến *vòng đời* của chúng (3.6.13) có thể gây ra sự thay đổi đối với các điều

kiện kinh tế

[NGUỒN: ISO 15392: 2008, 3.9]

3.7.16.

Chức năng tương đương

(functional equivalent)

Các yêu cầu chức năng đã được định lượng hóa hoặc các yêu cầu kỹ thuật đối với một tòa nhà hoặc loại khác của *công trình xây dựng* để làm cơ sở đối chiếu so sánh

CHÚ THÍCH: Thuật ngữ xây dựng được định nghĩa trong ISO 6707-1: 2014, 3.1.3.

[NGUỒN: ISO 21931-1: 2010, 3.7, được sửa đổi – Tham chiếu đến “loại công trình xây dựng khác” đã được thêm vào.]

3.7.17.

Chức năng

(functionality)

Tính phù hợp hoặc tính hữu ích cho một mục đích hoặc hoạt động cụ thể

[NGUỒN: ISO 15686-10: 2010, 3.13]

3.7.18.

Mức độ chức năng

(level of functionality)

Số cho biết *chức năng* tương đối (3.7.17) cần thiết cho một nhóm người dùng hoặc khách hàng về một chủ đề trên thang nhu cầu xác định trước từ cấp ít chức năng nhất đến cấp nhiều chức năng nhất

VÍ DỤ: Thang điểm của các số nguyên từ 0 đến 9.

CHÚ THÍCH: Mức độ chức năng có thể là kết quả của một số chức năng riêng biệt cần thiết để hoạt động kết hợp.

[NGUỒN: ISO 15686-10: 2010, 3.15]

3.7.19.

Hạng mục tác động

(impact category)

Lớp đại diện *khu vực cần được bảo vệ* (3.6.10) mà kết quả *phân tích kiểm kê vòng đời sản phẩm* (3.4.12) được chỉ định.

[NGUỒN: ISO 14040: 2006, 3.39, được sửa đổi - “các vấn đề môi trường cần quan tâm” đã được đổi thành “khu vực cần được bảo vệ”.]

3.7.20.

Yếu tố đặc tính

(characterization factor)

Yếu tố bắt nguồn từ mô hình đặc tính được áp dụng để chuyển đổi kết quả *phân tích kiểm kê vòng đời sản phẩm* (3.4.12) được chỉ định thành đơn vị chung của *hạng mục tác động* (3.7.19) *chỉ số* (3.7.21)

[NGUỒN: ISO 14044: 2006, 3.37, được sửa đổi - Ghi chú đã bị xóa và "tác động" đã được chèn trước "danh mục".]

3.7.21.

Chỉ số/ Chỉ báo kỹ thuật

(indicator)

Thuốc đo định lượng, định tính hoặc mô tả

3.7.22.

Chỉ số bền vững

(sustainability indicator)

Chỉ số (3.7.21) bao gồm bất kỳ chủ đề nào liên quan đến tính *bền vững* (3.1.2)

CHÚ THÍCH: Ví dụ về các chủ đề liên quan đến tính bền vững là bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, *chất lượng không khí trong nhà* (3.7.29), mức độ tiếng ồn, sức khỏe và an toàn, khả năng cạnh tranh kinh tế và việc làm.

3.7.23.

Chỉ số kinh tế

(economic indicator)

Chỉ số bền vững (3.7.22) liên quan đến *tác động kinh tế* (3.6.26)

[NGUỒN: ISO 21929-1: 2011, 3.10]

3.7.24.

Chỉ số môi trường

(environmental indicator)

Chỉ số bền vững (3.7.22) liên quan đến *tác động môi trường* (3.6.24)

[NGUỒN: ISO 21929-1: 2011, 3.11]

3.7.25.

Chỉ số xã hội

(social indicator)

Chỉ số bền vững (3.7.22) liên quan đến *tác động xã hội* (3.6.25)

[NGUỒN: ISO 21929-1: 2011, 3.31]

3.7.26.

Bộ chỉ số

(set of indicator)

Danh sách phi cấu trúc của các *chỉ số* (3.7.21)

[NGUỒN: ISO 21929-1: 2011, 3.30]

3.7.27.

Hệ thống các chỉ số

(system of indicator)

Dự thảo 4

Danh sách có cấu trúc của các *chỉ số* (3.7.21)

[NGUỒN: ISO 21929-1: 2011, 3.34]

3.7.28.

Chất lượng môi trường trong nhà

(indoor environmental quality)

Chất lượng của môi trường bên trong tòa nhà liên quan đến sức khỏe thể chất, sức khỏe tinh thần, sự thoải mái hài lòng với cuộc sống của những cư dân sống trong đó.

3.7.29.

Chất lượng không khí trong nhà

(indoor air quality)

Chất lượng không khí bên trong và xung quanh những tòa nhà và công trình kiến trúc, đặc biệt là khi nó liên quan đến sức khỏe và sự thoải mái của những cư dân sống trong đó.

[NGUỒN: Ủy ban Kinh tế và Xã hội Châu Âu. Hãy nói xây dựng bền vững - Bảng thuật ngữ đa ngôn ngữ EN / FR / DE / ES, 2014]

3.7.30.

Tháo dỡ

(demountability)

Khả năng bị loại bỏ khỏi việc lắp đặt hoặc cài đặt

3.7.31.

Khả năng tháo rời

(disassemble ability)

Khả năng tách rời các *thành phần* và bộ phận có thể tái sử dụng, tái chế, thu hồi để làm *năng lượng* khi hết thời gian sử dụng

3.7.32.

Hiệu suất

(performance)

Khả năng thực hiện các chức năng cần thiết trong các điều kiện sử dụng dự kiến

3.7.33.

Hiệu suất môi trường

(environmental performance)

Lượng hóa *hiệu suất* (3.7.32) của một *sản phẩm* (3.3.1), dịch vụ hoặc tổ chức về mặt *tác động môi trường* (3.6.24)

[NGUỒN: Ủy ban Kinh tế và Xã hội Châu Âu. Hãy nói xây dựng bền vững - Bảng thuật ngữ đa ngôn ngữ EN / FR / DE / ES, 2014]

3.7.34.**Dấu chân carbon**

(carbon footprint)

Tổng lượng *phát thải khí nhà kính* (3.6.16) và loại bỏ *khí nhà kính* (3.6.15), được biểu thị bằng CO₂ tương đương

[NGUỒN: ISO 16759: 2013, 3.1.1]

3.7.35.**Lượng carbon dioxide tương đương**

(carbon dioxide equivalent)

Đơn vị để so sánh lượng phát thải từ *khí nhà kính* (3.6.15) khác nhau dựa trên tiềm năng nóng lên toàn cầu của chúng

[NGUỒN: ISO 14064-1: 2006, 2.19, được sửa đổi - Các ghi chú đã bị xóa.]

3.7.36.**Hiệu quả năng lượng của tòa nhà**

(energy performance of a building)

Tính toán hoặc đánh giá lượng năng lượng thực sự được sử dụng hoặc ước tính để đáp ứng các nhu cầu khác nhau liên quan đến việc sử dụng tiêu chuẩn của một tòa nhà, có thể bao gồm, ngoài ra, sử dụng năng lượng để sưởi ấm, làm mát, thông gió, nước nóng sinh hoạt và chiếu sáng.

[NGUỒN: ISO 16818: 2008, 3.84]

3.7.37.**Chỉ số hiệu quả năng lượng**

(energy performance indicator)

Chỉ số (3.7.21) về *hiệu suất năng lượng của tòa nhà* (3.7.36)

3.7.38.**Hệ số hiệu quả năng lượng COP**

(coefficient of performance/COP)

<bơm nhiệt> Là tỷ số giữa năng suất nhiệt thu được so với năng lượng tiêu thụ điện đầu vào trên cùng đơn vị đo, tính cho toàn bộ hệ thống bơm nhiệt (3.3.4) trong điều kiện làm việc theo thiết kế.

[NGUỒN: ISO 16818: 2008, 3.36, được sửa đổi - Chú thích đã bị xóa.]

3.7.39.**Chung loại sản phẩm**

(product category)

Nhóm sản phẩm có thể thực hiện các chức năng tương đương

[NGUỒN: ISO 14025: 2006, 3.12]

3.7.40.

Quy tắc phân loại sản phẩm

(product category rules/ PCR)

Tập hợp các quy tắc, yêu cầu và hướng dẫn cụ thể để triển khai các công bố về *hiệu quả năng lượng tòa nhà EPD* (3.4.9) cho một hoặc nhiều *chủng loại sản phẩm* (3.7.39)

[NGUỒN: ISO 21930: 2017, 3.1.4, được sửa đổi - Mục nhập Chú thích 1 đã bị xóa.]

3.7.41.

Khả năng phục vụ

(serviceability)

Khả năng đáp ứng chức năng, nhiệm vụ của một cơ sở, tòa nhà hoặc tài sản được xây dựng, hoặc của một bộ phận lắp ráp, thành phần hoặc sản phẩm.

[NGUỒN: ISO 15686-10: 2010, 3.29, được sửa đổi - Bỏ qua phần cuối của định nghĩa từ “của nó...” và ghi chú.]

3.7.42.

Mức độ phục vụ

(level of serviceability)

Con số tương đối cho biết *khả năng phục vụ* (3.7.41) cho một nhóm người dùng hoặc khách hàng với cùng một chủ đề trên một quy mô cung ứng được xác định trước từ mức có khả năng phục vụ thấp nhất đến mức có khả năng phục vụ cao nhất

VÍ DỤ: Thang điểm của các số nguyên từ 0 đến 9.

CHÚ THÍCH: Mức độ khả dụng có thể là kết quả của một số tính năng riêng biệt hoạt động trong sự kết hợp.

[NGUỒN: ISO 15686-10: 2010, 3.17]

3.7.43.

Niên hạn sử dụng

(service life)

Khoảng thời gian sau khi lắp đặt mà các bộ phận cấu thành của nó tiếp tục đáp ứng đảm bảo các *yêu cầu thực hiện*.

[NGUỒN: ISO 15686-1: 2011, 3.25, được sửa đổi - “đạt hoặc vượt” đã được đổi thành “tiếp tục đáp ứng”.]

3.7.44.

Ước tính niên hạn sử dụng

(estimate service life)

Niên hạn sử dụng (3.7.43) của *tòa nhà* hoặc bộ phận của *tòa nhà* trong một tập hợp các điều kiện sử dụng chuẩn, được xác định từ dữ liệu *niên hạn sử dụng tham chiếu* (3.7.45) sau khi đã tính đến bất kỳ sự khác biệt nào so với các điều kiện sử dụng tham chiếu.

[NGUỒN: ISO 15686-1: 2011, 3.7]

3.7.45.**Niên hạn sử dụng tham chiếu**

(reference service life)

Niên hạn sử dụng (3.7.43) của *sản phẩm, thành phần, cụm lắp ráp* được dự tính trong một tập hợp các điều kiện sử dụng chuẩn và có thể tạo cơ sở để ước tính niên hạn sử dụng theo các điều kiện khác điều kiện sử dụng

[NGUỒN: ISO 15686-1: 2011, 3.22]

3.7.46.**Tuổi thọ thiết kế**

(design life)

Khoảng thời gian công trình được dự kiến sử dụng, đảm bảo yêu cầu về an toàn và công năng sử dụng mà không cần phải cải tạo lớn.

[NGUỒN: Ủy ban Kinh tế và Xã hội Châu Âu. Hãy nói xây dựng bền vững - Bảng thuật ngữ đa ngôn ngữ EN / FR / DE / ES, 2014]

3.7.47.**Chi phí vòng đời**

(life cycle cost / LCC)

Tổng chi phí của tài sản trong suốt *vòng đời* (3.6.13) của nó đồng thời đáp ứng các yêu cầu về hiệu suất

[NGUỒN: ISO 15686-5: 2008, 3.1.7, đã được sửa đổi - “nội dung” đã được đổi thành “nội dung đã xây dựng”.]

3.7.48.**Chi phí trọn đời**

(whole-life cost / WLC)

Tổng các chi phí bao gồm chi phí vốn ban đầu, chi phí bảo trì, chi phí vận hành và giá trị còn lại của tài sản vào cuối vòng đời (3.6.13) của nó, đồng thời đáp ứng các yêu cầu về hiệu suất

[NGUỒN: ISO 15686-5: 2008, 3.1.14, được sửa đổi - “nội dung” đã được đổi thành “nội dung đã xây dựng”.]

3.7.49.**Chi phí bảo trì**

(maintenance cost)

Tổng các chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí liên quan phát sinh để duy trì công trình xây dựng hoặc các bộ phận của nó ở trạng thái có thể thực hiện các chức năng cần thiết của nó

[NGUỒN: ISO 15686-5: 2008, 3.1.9, được sửa đổi - “tòa nhà” đã được đổi thành “công trình xây dựng”.]

3.7.50.**Thời gian hoàn vốn**

(payback period)

Khoảng thời gian cần thiết để thu lại chi phí đầu tư ban đầu

[NGUỒN: Ủy ban Kinh tế và Xã hội Châu Âu. Hãy nói xây dựng bền vững - Bảng thuật ngữ đa ngôn ngữ EN / FR / DE / ES, 2014]

3.7.51.

Tỉ lệ lợi ích-chi phí

(benefit cost ratio)

Tỷ lệ giữa lợi ích của một dự án được đề xuất so với chi phí của nó, được biểu thị bằng đơn vị tiền tệ

CHÚ THÍCH 1: Đôi khi chi phí và lợi ích không thể được biểu thị bằng tiền, nhưng ở tất cả các yếu tố định tính có thể được chuyển thành thuật ngữ định lượng để kết quả dễ hiểu.

CHÚ THÍCH 2: Định nghĩa này có thể được diễn đạt theo hướng ngược lại, tức là tỷ lệ chi phí sinh lợi.

3.7.52.

Hoàn vốn đầu tư

(return on investment /ROI)

Tỷ lệ lợi nhuận ròng trên tổng chi phí đầu tư, xác định xem tổ chức có được lợi từ một hành động để sản xuất ra vật chất nào đó hay không.

[NGUỒN: ISO / IEC IEEE 24765: 2010, 3.2550]

3.7.53.

Ngân sách chi phí năng lượng

(energy cost budget)

Đề xuất ước tính tối đa cho phép cho một công trình xây dựng được chi tiêu năng lượng hàng năm

[NGUỒN: ISO 16818: 2008, 3.77, được sửa đổi - “tòa nhà” đã được đổi thành “công trình xây dựng”.]

3.7.54.

Tự túc

(self sufficiency)

Tự sinh tồn mà không phụ thuộc vào việc sử dụng nguồn năng lượng từ bên ngoài.

[NGUỒN: Ủy ban Kinh tế và Xã hội Châu Âu. Hãy nói xây dựng bền vững - Bảng thuật ngữ đa ngôn ngữ EN / FR / DE / ES, 2014]

3.7.55.

Số liệu carbon

(carbon metric)

Tổng lượng *phát thải khí nhà kính* hàng năm (3.6.16) và lượng loại bỏ, được biểu thị bằng lượng CO₂ tương đương, liên quan đến giai đoạn sử dụng của một công trình xây dựng

[NGUỒN: ISO 16745: 2015, 3.4, được sửa đổi - “tòa nhà” đã được đổi thành “công trình xây dựng”.]

3.7.56.**Cường độ carbon**

(carbon intensity)

Số liệu cacbon (3.7.55) được biểu thị liên quan đến một đơn vị tham chiếu cụ thể, liên quan đến chức năng của công trình xây dựng

[NGUỒN: ISO 16745: 2015, 3.2, được sửa đổi - "tòa nhà" đã được đổi thành "công trình xây dựng" và ghi chú đã bị xóa.]

3.7.57.**Tiêu chuẩn chất lượng môi trường**

(environmental quality standard)

Quy định giá trị nồng độ tối đa cho phép của một hóa chất nguy hiểm tiềm ẩn trong môi trường, không khí hoặc nước

3.7.58.**Sinh học**

(biogenic)

Được sản xuất qua các quá trình tự nhiên bởi các sinh vật sống nhưng không hóa thạch hoặc có nguồn gốc từ tài nguyên hóa thạch

[NGUỒN: ISO 13833: 2013, 3.1]

PHỤ LỤC A - NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG-TỪ VỰNG
PHẦN 3: THUẬT NGỮ VỀ BỀN VỮNG

Tiếng Việt	Tiếng Anh	Điều
A		
Ảnh hưởng	impact	3.1.6
B		
Bơm nhiệt	heat pump	3.3.4
Bơm nhiệt nguồn không khí	air-source heat pump	3.3.5
Bộ thu nhiệt mặt trời	solar collector	3.3.9
Bộ trao đổi nhiệt	heat exchanger	3.3.10
Bãi rác	landfill	3.4.19
Bên liên quan	interested party/ stakeholder	3.4.29
Bên thứ ba	third party	3.4.30
Biến đổi khí hậu	climate change	3.6.1
Biểu giá năng lượng xanh	green energy tariff	3.6.30
Biểu giá nhập khẩu	feed-in tariff	3.6.31
Bộ chỉ số	set of indicator	3.7.26
C		
Cánh đồng tua bin gió	wind farm	3.2.4
Công bố sản phẩm môi trường EPD	environmental product declaration EPD	3.4.9
Chi phí vòng đời	life cycle costing	3.4.16
Chi phí trọn đời	whole-life costing	3,4,17
Cung cấp năng lượng	delivered energy	3.5.22
Chất mang năng lượng	energy carrier	3.5.25
Chất thải	waste	3.5.26
Chu trình các bon	carbon cycle	3.6.3
Cổng	gate	3.6.12
Cacbonat hóa	carbonation	3.6.21
Carbon sinh học	biogenic carbon	3.6.22
Chất lượng dữ liệu	data quality	3.7.1
Chức năng tương đương	functional equivalent	3.7.16
Chức năng	functionality	3.7.17
Chỉ số/Chỉ báo	indicator	3.7.21
Chỉ số bền vững	sustainability indicator	3.7.22
Chỉ số kinh tế	economic indicator	3.7.23
Chỉ số môi trường	environmental indicator	3.7.24
Chỉ số xã hội	social indicator	3.7.25
Chất lượng môi trường trong nhà	indoor environmental quality	3.7.28
Chất lượng không khí trong nhà	indoor air quality	3.7.29
Chỉ số hiệu suất năng lượng	energy performance indicator	3.7.37
Chi phí vòng đời	life cycle cost / LCC	3.7.47
Chi phí trọn đời	whole-life cost / WLC	3.7.48
Chi phí bảo trì	maintenance cost	3.7.49

Tiếng Việt	Tiếng Anh	Điều
Cường độ carbon	carbon intensity	3.7.56
D		
Dịch vụ xây dựng	construction service	3.4.27
Dầu diesel sinh học	biodiesel	3.5.10
Dữ liệu chung	generic data	3.7.2
Dữ liệu đại diện	proxy data	3.7.3
Dữ liệu trung bình	average data	3.7.4
Dữ liệu tiêu chuẩn	specific data	3.7.5
Dòng năng lượng	energy flow	3.7.12
Dấu chân carbon	carbon footprint	
Danh mục sản phẩm	product category	3.7.39
Đ		
Đánh giá tác động môi trường	environmental assessment	3.4.1
Đánh giá vòng đời sản phẩm	life cycle assessment/ LCA	3.4.11
Đập ngăn thủy triều	tidal barrage	3.2.2
Đèn huỳnh quang	compact fluorescent lamp/CFL	3.3.15
Đèn LED	light-emitting diode lamp/ LED lamp	3.3.16
Đèn ống	light pipe	3.3.17
Đồng hồ thông minh	smart meter	3.3.19
Đơn vị quá trình	unit process	3.4.8
Điện lưới thông minh	smart grid	3.3.20
Đánh giá tác động vòng đời sản phẩm	life cycle impact assessment/ LCIA	3.4.13
H		
Hầm khí sinh học	biogas digester	3.3.11
Hệ thống quản lý môi trường	environmental management system	3.4.2
Hệ thống sản phẩm	product system	3.4.5
Hệ sinh thái	ecosystem	3.6.2
Hệ số phát thải khí nhà kính	greenhouse gas emission coefficient	3.6.18
Hiệu ứng đảo nhiệt đô thị	urban heat island effect/ heat island effect	3.6.23
Hội chứng cao ốc	sick building syndrome	3.6.32
Hiệu quả năng lượng	energy efficiency	3.7.11
Hạng mục tác động	impact category	3.7.19
Hệ thống các chỉ số	system of indicator	3.7.27
Hiệu suất	performance	3.7.32
Hiệu suất môi trường	environmental performance	3.7.33
Hiệu quả năng lượng của tòa nhà	energy performance of a building	3.7.36
Hệ số hiệu quả năng lượng	coefficient of performance/COP	3.7.38
Hoàn vốn đầu tư	return on investment /ROI	3.7.52
K		
Kế hoạch bảo vệ môi trường	environmental protection plan	3.4.4
Khôi phục	reclamation	3.4.14
Không rác thải	zero waste	3.5.27
Kịch bản	scenario	3.6.4
Khu vực cần được quan tâm, bảo vệ	area of protection/ protection area issue of	3.6.10

Tiếng Việt	Tiếng Anh	Điều
	concern	
Khu vực ảnh hưởng	area of influence	3.6.11
Khí nhà kính	greenhouse gas/ GHG	3.6.15
Khai thác nước	water withdrawal	3.4.26
Khả năng nóng lên toàn cầu	global warming potential/GWP	3.6.17
Khả năng tiếp cận	accessibility	3.7.8
Khả năng thích ứng	adaptability	3.7.9
Khả năng tháo rời	disassemble ability	3.7.31
Khả năng phục vụ	serviceability	3.7.41
Khía cạnh môi trường	environmental aspect	3.7.13
Khía cạnh xã hội	social aspect	3.7.14
Khía cạnh kinh tế	economic aspect	3.7.15
M		
Môi trường xây dựng	built environment	3.1.3
Máy bơm địa nhiệt	ground source heat pump	3.3.6
Máy bơm địa nhiệt vòng lặp khép kín	closed loop ground source heat pump	3.3.7
Mức carbon dioxide	carbon dioxide level	3.7.10
Mức độ chức năng	level of functionality	3.7.18
Mức độ phục vụ	level of serviceability	3.7.42
N		
Nồi hơi ngưng tụ	condensing boiler	3.3.12
Nồi hơi sinh khối	biomass boiler	3.3.13
Nhãn môi trường	environmental label/ environmental declaration	
Nhà điều hành chương trình	programme operator	3.4.28
Nguồn năng lượng	energy source	3.5.3
Năng lượng xuất khẩu	exported energy	3.5.4
Nhiên liệu thứ cấp/ Nhiên liệu phụ	secondary fuel	3.5.5
Nguồn năng lượng các bon thấp	low-carbon energy source	3.5.6
Nhiên liệu dựa trên các bon	carbon-based fuel	3.5.7
Nhiên liệu hóa thạch	fossil fuel	3.5.8
Nhiên liệu sinh học	biofuel	3.5.11
Năng lượng từ chất thải	energy from waste/ EfW	3.5.13
Năng lượng địa nhiệt	geothermal energy	3.5.14
Năng lượng hydro	hydro energy	3.5.15
Năng lượng đại dương/ Năng lượng biển	ocean energy	3.5.16
Năng lượng thủy triều	tidal energy	3.5.17
Năng lượng sóng	wave energy	3.5.18
Năng lượng hạt nhân	nuclear energy	3.5.19
Năng lượng mặt trời	solar energy	3.5.20
Năng lượng sơ cấp	primary energy	3.5.21
Năng lượng tái tạo	renewable energy	3.5.23
Nước xám	grey water	3.5.28
Nước ngọt	freshwater	3.5.29

Tiếng Việt	Tiếng Anh	Điều
Nhiệt khối	thermal mass	3.6.28
Nền kinh tế xanh	green economy	3.6.29
Nội năng	embodied energy	3.7.6
Niên hạn sử dụng	service life	3.7.43
Niên hạn sử dụng tham chiếu	reference service life	3.7.45
Ngân sách chi phí năng lượng	energy cost budget	3.7.53
L		
Lò củi sưởi	wood-burning stove	3.3.14
Lưu vực tiêu nước	drainage basin	3.5.31
Lượng carbondioxide tương đương	carbon dioxide equivalent	3.7.35
P		
Phát triển bền vững	sustainable development	3.1.1
Phạm trù công nghệ	technosphere	3.1.4
Phụ phẩm	by-product	3.3.3
Pin nhiên liệu	fuel cell	3.3.18
Phân tích kiểm kê vòng đời sản phẩm	life cycle inventory analysis/ LCI	3.4.12
Phát thải khí nhà kính	greenhouse gas emission	3.6.16
Q		
Quá trình	process	3.1.5
Quá trình đầu ra	downstream process	3.4.6
Quá trình đầu vào	upstream process	3.4.7
Quản lý chất thải	waste management	3.4.18
Quản lý tài nguyên nước	water resource management	3.4.24
Quy tắc phân loại sản phẩm	product category rules/ PCR	3.7.40
R		
Ranh giới hệ thống	system boundary	3.6.14
S		
Sản phẩm	product	3.3.1
Sản phẩm đồng hành	co-product	3.3.2
Sản phẩm thứ cấp	by-product	3.3.3
Số liệu carbon	carbon metric	3.7.55
Sinh khối	biomass	3.5.9
Sinh học	biogenic	3.7.58
Sức chống chịu của môi trường	environmental resistance	3.6.5
Sự bền vững	sustainability	3.1.2
T		
Tác động	impact	3.1.6
Tái chế	recycling	3.4.22
Tái sử dụng	re-use	3.4.23
Tài nguyên tái tạo	renewable resource	3.5.1
Tài nguyên không tái tạo	non-renewable resource	3.5.2
Tác động môi trường	environmental impact	3.6.24
Tác động xã hội	social impact	3.6.25
Tác động kinh tế	economic impact	3.6.26

Tiếng Việt	Tiếng Anh	Điều
Tấm quang điện	photovoltaic array	3.3.8
Tháo dỡ	demountability	3.7.30
Thành phần thông tin	information module	3.6.27
Thu gom nước mưa	rainwater harvesting	3.4.25
Thu hồi năng lượng	recovered energy	3.5.24
Thu hồi năng lượng	energy recovery	3.4.20
Thu hồi vật liệu	materials recovery	3.4.21
Thủy vực	water body	3.5.30
Thuế carbon	carbon tax	3,6,19
Thời gian hoàn vốn	payback period	3.7.50
Tỉ lệ lợi ích-chi phí	benefit cost ratio	3.7.51
Tín chỉ carbon	carbon credit	3.6.20
Tiêu thụ nước	consumption of freshwater	3.5.32
Tiêu chuẩn chất lượng môi trường	environmental quality standard	3.7.57
Tiện nghi âm thanh	acoustic comfort	3.6.7
Tiện nghi nhiệt	thermal comfort	3.6.8
Tiện nghi thị giác	visual comfort	3.6.9
Tua bin gió	win turbine	3.2.3
Trách nhiệm chuỗi cung ứng	responsible sourcing/ responsible materials sourcing	3.3.10
Trang bị thêm năng lượng	energy retrofit/ building energy saving retrofit	3.4.15
Trang trại điện mặt trời	solar farm	3.2.1
Truy cập dịch vụ	access to service	3.7.7
Tuổi thọ thiết kế	design life	3.7.46
Tự túc	self sufficiency	3.7.54
V		
Vòng đời sản phẩm	life cycle	3.6.13
U		
Ước tính niên hạn sử dụng	estimate service life	3.7.44
Y		
Yếu tố đặc tính	characterization factor	3.7.20